BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1106 /QĐ-BNNMT	*Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2025

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2025 như sau:

1. Diện tích rừng (gồm diện tích rừng chưa đủ tiêu chí tính tỷ lệ che phủ): 14.971.553 ha, trong đó:

a) Rừng tự nhiên: 10.079.366 ha.

b) Rừng trồng: 4.892.187 ha.

2. Diện tích rừng đủ tiêu chí tính tỷ lệ che phủ: 13.924.835 ha (Rừng tự nhiên 10.079.366 ha, rừng trồng 3.845.469 ha). Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc năm 2025: 42,03%.

(Chi tiết số liệu tại các Phụ lục I, II, III kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp sau khi công bố hiện trạng rừng:

1. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

a) Thiết lập cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng theo quy định của pháp luật và quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy chế quản lý và sử dụng Hệ thống thông tin quản lý ngành Lâm nghiệp.

b) Tổ chức quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trên phạm vi toàn quốc.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo triển khai thực hiện:

a) Giao Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

b) Sử dụng số liệu hiện trạng rừng để cập nhật diễn biến rừng năm tiếp theo và phục vụ quản lý, phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

c) Đối với các địa phương có diện tích rừng tự nhiên giảm trong năm 2025, tổ chức rà soát, kiểm tra làm rõ nguyên nhân và xử lý trách nhiệm (nếu có).

d) Địa phương chưa công bố hiện trạng rừng năm 2025 chịu trách nhiệm trước cấp có thẩm quyền về việc không công bố hoặc chậm công bố hiện trạng rừng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Quốc hội (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- TTr. Thường trực Trịnh Việt Hùng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ NN và MT;
- Các Bộ: TC, QP, CA;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở NN và MT các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, LNKL.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục I
DIỆN TÍCH VÀ TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
Tính đến 31/12/2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Vùng	Tỉnh/Thành phố	Tổng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)
		TOÀN QUỐC	**14.971.553**	**10.079.366**	**4.892.187**	**42,03**
I	Trung du và miền núi phía Bắc	**Tổng**	**5.384.858**	**3.672.005**	**1.712.853**	**54,62**
1		Tuyên Quang	907.406	624.202	283.204	62,20
2		Cao Bằng	380.781	349.197	31.585	54,61
3		Lai Châu	511.510	467.458	44.052	53,88
4		Lào Cai	860.494	466.716	393.779	61,50
5		Thái Nguyên	552.191	329.917	222.274	61,70
6		Điện Biên	438.178	427.758	10.420	45,52
7		Lạng Sơn	603.940	219.149	384.792	64,31
8		Sơn La	676.688	587.733	88.955	47,43
9		Phú Thọ	453.668	199.874	253.794	43,37
II	Đồng bằng sông Hồng	**Tổng**	**617.300**	**222.356**	**394.944**	**21,16**
10		Bắc Ninh	167.657	54.291	113.366	31,16
11		Quảng Ninh	368.079	119.617	248.462	45,80
12		TP. Hà Nội	18.790	7.616	11.174	5,33
13		TP. Hải Phòng	22.250	12.865	9.385	6,44
14		Hưng Yên	4.084	-	4.084	1,54
15		Ninh Bình	36.440	27.968	8.472	8,90
III	Bắc Trung Bộ	**Tổng**	**3.194.154**	**2.201.066**	**993.088**	**57,06**
16		Thanh Hóa	644.797	391.843	252.954	54,09
17		Nghệ An	1.065.714	790.440	275.275	59,16
18		Hà Tĩnh	337.594	217.630	119.964	52,00
19		Quảng Trị	840.376	595.952	244.424	61,01
20		TP. Huế	305.673	205.201	100.472	57,15
IV	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	**Tổng**	**5.060.588**	**3.643.880**	**1.416.708**	**48,27**
21		TP. Đà Nẵng	745.027	503.388	241.640	58,25
22		Quảng Ngãi [1]	966.901	659.059	307.842	59,45
23		Gia Lai	1.032.517	692.091	340.426	45,72
24		Đắk Lắk	776.509	530.868	245.641	41,06
25		Khánh Hòa	410.750	328.318	82.432	47,19
26		Lâm Đồng	1.128.884	930.156	198.728	45,91

[1] *Đến ngày 30/3/2026, tỉnh Quảng Ngãi chưa công bố hiện trạng rừng năm 2025, sử dụng số liệu do các tỉnh Quảng Ngãi (cũ), tỉnh Kon Tum (cũ) công bố năm 2024 để tổng hợp.*

TT	Vùng	Tỉnh/Thành phố	Tổng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)
V	Đông Nam Bộ	**Tổng**	**493.634**	**262.185**	**231.449**	**16,78**
27		Đồng Nai	335.585	179.546	156.040	25,25
28		Tây Ninh	85.328	47.436	37.892	9,61
29		TP. Hồ Chí Minh	72.720	35.203	37.518	10,74
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	**Tổng**	**221.020**	**77.874**	**143.145**	**5,28**
30		Đồng Tháp	7.745	-	7.745	1,23
31		An Giang	88.392	59.025	29.367	8,73
32		Vĩnh Long	16.122	4.196	11.925	2,30
33		TP. Cần Thơ	13.394	1.723	11.671	1,63
34		Cà Mau	95.367	12.930	82.437	9,31

Phụ lục II

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
	TỔNG DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	**14.971.553**	**2.251.985**	**4.690.413**	**8.029.155**
I	**RỪNG THEO NGUỒN GỐC**	**14.971.553**	**2.251.985**	**4.690.413**	**8.029.155**
1	Rừng tự nhiên	10.079.366	2.156.561	4.056.352	3.866.452
2	Rừng trồng	4.892.187	95.424	634.061	4.162.703
II	**RỪNG THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**14.971.553**	**2.251.985**	**4.690.413**	**8.029.155**
1	Rừng trên núi đất	13.687.536	1.921.019	4.046.814	7.719.702
2	Rừng trên núi đá	1.017.870	291.848	520.774	205.248
3	Rừng trên đất ngập nước	219.199	38.795	109.947	70.457
4	Rừng trên cát	46.948	322	12.878	33.748
III	**RỪNG TỰ NHIÊN THEO LOÀI CÂY**	**10.079.366**	**2.156.561**	**4.056.352**	**3.866.452**
1	Rừng gỗ	8.707.880	1.961.950	3.583.711	3.162.219
2	Rừng tre nứa	205.352	26.257	60.344	118.751
3	Rừng hỗ giao gỗ và tre nứa	1.162.942	168.349	412.078	582.515
4	Rừng cau dừa	3.192	5	219	2.967

Phụ lục III
DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Tổng	Ban quản lý rừng đặc dụng	Ban quản lý rừng phòng hộ	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND xã
	TỔNG DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	**14.971.553**	**2.197.946**	**3.236.806**	**1.808.558**	**197.211**	**78.824**	**3.297.847**	**1.069.196**	**12.531**	**3.072.633**
I	**RỪNG THEO NGUỒN GỐC**	**14.971.553**	**2.197.946**	**3.236.806**	**1.808.558**	**197.211**	**78.824**	**3.297.847**	**1.069.196**	**12.531**	**3.072.634**
1	Rừng tự nhiên	10.079.366	2.097.915	2.665.521	1.161.585	127.207	37.450	1.273.282	990.599	674	1.725.133
2	Rừng trồng	4.892.187	100.031	571.284	646.973	70.004	41.374	2.024.565	78.597	11.858	1.347.501
II	**RỪNG THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**14.971.553**	**2.197.946**	**3.236.806**	**1.808.558**	**197.211**	**78.824**	**3.297.847**	**1.069.196**	**12.531**	**3.072.633**
1	Rừng trên núi đất	13.687.536	1.905.188	3.015.095	1.777.715	184.883	70.559	3.069.859	915.774	12.487	2.735.977
2	Rừng trên núi đá	1.017.870	255.292	106.524	6.796	2.730	3.013	198.355	149.607	31	295.521
3	Rừng trên đất ngập nước	219.199	36.471	98.969	21.760	9.499	4.848	22.579	1.162	13	23.896
4	Rừng trên cát	46.948	995	16.217	2.287	99	405	7.054	2.652	-	17.240
III	**RỪNG TỰ NHIÊN THEO LOÀI CÂY**	**10.079.366**	**2.097.915**	**2.665.521**	**1.161.585**	**127.207**	**37.450**	**1.273.282**	**990.599**	**674**	**1.725.133**
1	Rừng gỗ	8.707.880	1.896.856	2.396.799	998.232	105.048	30.133	985.835	830.353	416	1.464.209
2	Rừng tre nứa	205.352	29.149	39.934	19.998	8.201	737	48.764	19.808	190	38.570
3	Rừng hỗ giao gỗ và tre nứa	1.162.942	171.909	228.614	143.354	13.958	6.579	237.007	140.305	67	221.147
4	Rừng cau dừa	3.192	-	174	-	-	-	1.675	133	-	1.208